

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 13/12/2024)

**Lưu ý:** Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>SÀN HOSE</b>							
1	AAA	100%	382.274.496	8.581.912	2.24%	373.692.584	
2	AAM	49%	6.049.741	113.977	0.92%	5.935.764	
3	AAT	50%	35.409.551	581.418	0.82%	34.828.133	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.300	48.4%	120.700	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	334.314	2.32%	6.859.289	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.087.284	7.7%	-8.087.284	
9	ACG	50%	75.393.973	58.123.145	38.55%	17.270.828	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.134.546	2.26%	18.698.330	
11	ADG	65%	13.897.338	9.906.213	46.33%	3.991.125	
12	ADP	100%	23.039.850	190.740	0.83%	22.849.110	
13	ADS	50%	38.197.363	103.449	0.14%	38.093.914	
14	AGG	50%	81.264.040	1.280.165	0.79%	79.983.875	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	565.514	0.26%	214.825.795	
17	ANV	49%	130.667.075	4.111.666	1.54%	126.555.409	
18	APG	100%	223.621.942	20.859.120	9.33%	202.762.822	
19	APH	100%	243.884.268	68.618.284	28.14%	175.265.984	
20	ASG	30%	27.235.400	666.976	0.73%	26.568.424	
21	ASM	49%	181.387.342	45.984.597	12.42%	135.402.745	
22	ASP	49%	18.296.565	18.287.964	48.98%	8.601	
23	AST	49%	22.050.000	19.598.271	43.55%	2.451.729	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	4.902.982	2.05%	114.607.839	
26	BBC	50%	9.376.343	135.007	0.72%	9.241.336	
27	BCE	49%	17.150.000	474.040	1.35%	16.675.960	
28	BCG	50%	440.105.322	12.266.647	1.39%	427.838.675	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	34%	351.900.000	21.753.003	2.1%	330.146.997	
30	BFC	50%	28.583.996	1.329.620	2.33%	27.254.376	
31	BHN	49%	113.582.000	40.712.118	17.56%	72.869.882	
32	BIC	49%	57.465.678	53.502.457	45.62%	3.963.221	
33	BID	30%	1.710.130.770	966.635.689	16.96%	743.495.081	
34	BKG	50%	35.804.510	71.840	0.10%	35.732.670	
35	BMC	49%	6.072.388	604.047	4.87%	5.468.341	
36	BMI	49%	64.994.980	39.929.946	30.1%	25.065.034	
37	BMP	100%	81.860.938	68.818.702	84.07%	13.042.236	
38	BRC	50%	6.187.498	166.841	1.35%	6.020.657	
39	BSI	100%	223.060.701	89.566.624	40.15%	133.494.077	
40	BTP	49%	29.637.944	5.183.987	8.57%	24.453.957	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.941.591	26.67%	165.796.563	
43	BWE	49%	107.765.035	25.472.372	11.58%	82.292.663	
44	C32	50%	7.515.072	162.209	1.08%	7.352.863	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
47	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
50	CCL	50%	29.790.709	554.124	0.93%	29.236.585	
51	CDC	49%	10.774.470	191.331	0.87%	10.583.139	
52	CFPT2314	100%	11.000.000	400	0%	10.999.600	
53	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
54	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
55	CFPT2404	100%	12.000.000	8.200	0.07%	11.991.800	
56	CFPT2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
57	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
58	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
59	CHPG2339	100%	3.000.000	44.700	1.49%	2.955.300	
60	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
61	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
62	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
63	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
64	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
65	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
66	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
68	CII	40%	127.900.965	16.822.156	5.26%	111.078.809	
69	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
70	CLC	49%	12.841.715	586.179	2.24%	12.255.536	
71	CLL	49%	16.660.000	3.545.501	10.43%	13.114.499	
72	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
73	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
74	CMBB2402	100%	11.000.000	689.000	6.26%	10.311.000	
75	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
76	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
77	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
78	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
79	CMG	50%	95.198.748	69.666.881	36.59%	25.531.867	
80	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
81	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
82	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
83	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
84	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
85	CMSN2406	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
86	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
87	CMWG2314	100%	40.000.000	1.000	0%	39.999.000	
88	CMWG2401	100%	10.000.000	253.300	2.53%	9.746.700	
89	CMWG2403	100%	15.000.000	44.800	0.30%	14.955.200	
90	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
91	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
92	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
93	CMWG2408	100%	3.000.000	2.000	0.07%	2.998.000	
94	CMX	50%	50.949.495	17.692.553	17.36%	33.256.942	
95	CNG	49%	17.198.816	995.365	2.84%	16.203.451	
96	COM	49%	6.919.107	28.660	0.20%	6.890.447	
97	CPOW2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
98	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
99	CRE	50%	231.839.267	18.659.330	4.02%	213.179.937	
100	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
101	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
102	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
103	CSM	50%	51.813.233	1.099.611	1.06%	50.713.622	
104	CSTB2328	100%	50.000.000	1.100	0%	49.998.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CSTB2333	100%	3.000.000	2.268.700	75.62%	731.300	
106	CSTB2402	100%	10.500.000	2.000	0.02%	10.498.000	
107	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
108	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
109	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
110	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
111	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
112	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
113	CSV	50%	55.249.955	3.155.763	2.86%	52.094.192	
114	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
115	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
116	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
117	CTD	49%	50.780.297	50.780.297	49%	0	
118	CTF	49%	43.804.266	2.996.059	3.35%	40.808.207	
119	CTG	30%	1.610.997.524	1.445.658.338	26.92%	165.339.186	
120	CTI	49%	30.869.998	490.660	0.78%	30.379.338	
121	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
122	CTR	49%	56.049.080	11.392.177	9.96%	44.656.903	
123	CTS	49%	72.881.772	752.903	0.51%	72.128.869	
124	CVHM2318	100%	3.000.000	20.000	0.67%	2.980.000	
125	CVHM2402	100%	7.000.000	279.400	3.99%	6.720.600	
126	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
127	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
128	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
129	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	6.994.500	
130	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
131	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
132	CVIB2402	100%	10.000.000	6.000	0.06%	9.994.000	
133	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
134	CVIB2406	100%	25.000.000	25.000	0.10%	24.975.000	
135	CVIB2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
136	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
137	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
138	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
139	CVIC2404	100%	20.000.000	2.000	0.01%	19.998.000	
140	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
141	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
142	CVNM2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
144	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
145	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
146	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
147	CVPB2315	100%	80.000.000	0	0%	80.000.000	
148	CVPB2319	100%	2.000.000	43.300	2.17%	1.956.700	
149	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
150	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
151	CVPB2406	100%	27.000.000	300.000	1.11%	26.700.000	
152	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
153	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
154	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
155	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
156	CVRE2320	100%	3.000.000	614.200	20.47%	2.385.800	
157	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
158	CVRE2405	100%	12.000.000	12.000	0.10%	11.988.000	
159	CVRE2406	100%	18.000.000	20.000	0.11%	17.980.000	
160	CVRE2407	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
161	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
162	CVT	50%	18.345.443	166.103	0.45%	18.179.340	
163	D2D	50%	15.152.379	174.640	0.58%	14.977.739	
164	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
165	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
166	DBC	49%	163.987.881	24.570.630	7.34%	139.417.251	
167	DBD	100%	93.593.847	13.857.796	14.81%	79.736.051	
168	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
169	DC4	50%	28.874.633	549.821	0.95%	28.324.812	
170	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
171	DCM	49%	259.406.000	33.352.921	6.3%	226.053.079	
172	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
173	DGC	49%	186.091.850	67.463.895	17.76%	118.627.955	
174	DGW	49%	106.486.882	46.794.739	21.53%	59.692.143	
175	DHA	49%	7.408.773	1.523.618	10.08%	5.885.155	
176	DHC	50%	40.246.524	32.025.784	39.79%	8.220.740	
177	DHG	100%	130.746.071	70.238.842	53.72%	60.507.229	
178	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
179	DIG	49%	298.827.477	28.712.342	4.71%	270.115.135	
180	DLG	49%	146.661.762	3.850.287	1.29%	142.811.475	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DMC	100%	34.727.465	19.643.239	56.56%	15.084.226	
182	DPG	49%	30.869.781	4.128.895	6.55%	26.740.886	
183	DPM	49%	191.786.000	34.836.534	8.9%	156.949.466	
184	DPR	50%	43.442.966	4.398.988	5.06%	39.043.978	
185	DQC	49%	16.836.113	209.881	0.61%	16.626.232	
186	DRC	49%	58.208.376	10.977.644	9.24%	47.230.732	
187	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
188	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
189	DSC	100%	204.838.925	15.800	0.01%	204.823.125	
190	DSE	100%	330.000.000	44.026.067	13.34%	285.973.933	
191	DSN	49%	5.920.674	1.878.586	15.55%	4.042.088	
192	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
193	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
194	DTT	49%	3.994.391	15.608	0.19%	3.978.783	
195	DVP	49%	19.600.000	5.538.582	13.85%	14.061.418	
196	DXG	50%	361.225.460	134.695.899	18.64%	226.529.561	
197	DXS	50%	289.551.562	109.510.079	18.91%	180.041.483	
198	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
199	E1VFN30	100%	293.000.000	253.701.917	86.59%	39.298.083	
200	EIB	29.97043%	560.090.574	48.834.575	2.61%	511.255.999	
201	ELC	49%	40.812.137	2.600.378	3.12%	38.211.759	
202	EVE	100%	41.979.773	28.079.695	66.89%	13.900.078	
203	EVF	15%	114.084.870	5.585.654	0.73%	108.499.216	
204	EVG	49%	105.472.419	1.363.992	0.63%	104.108.427	
205	FCM	49%	22.098.984	1.328.213	2.95%	20.770.771	
206	FCN	50%	78.719.502	48.878.234	31.05%	29.841.268	
207	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
208	FIR	50%	32.122.640	144.856	0.23%	31.977.784	
209	FIT	0%	0	99.721	0.03%	-99.721	
210	FMC	50%	32.694.444	20.218.609	30.92%	12.475.835	
211	FPT	49%	720.823.899	673.976.396	45.82%	46.847.503	
212	FRT	49%	66.758.770	49.556.931	36.37%	17.201.839	
213	FTS	100%	305.919.366	93.201.256	30.47%	212.718.110	
214	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
215	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
216	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
217	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.420	1.63%	2.368.580	
218	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
220	FUEDCMID	100%	30.500.000	24.806.900	81.33%	5.693.100	
221	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
222	FUEIP100	100%	5.300.000	118.900	2.24%	5.181.100	
223	FUEKIV30	100%	198.300.000	191.960.900	96.8%	6.339.100	
224	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.267.000	86.8%	3.233.000	
225	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.371.500	98.49%	128.500	
226	FUEMAV30	100%	33.800.000	34.730.197	102.75%	-930.197	
227	FUEMAVN D	100%	25.700.000	23.451.200	91.25%	2.248.800	
228	FUESSV30	100%	10.300.000	3.403.530	33.04%	6.896.470	
229	FUESSV50	100%	6.400.000	1.876.569	29.32%	4.523.431	
230	FUESSVFL	100%	22.100.000	10.510.139	47.56%	11.589.861	
231	FUEVFNND	100%	375.900.000	351.307.372	93.46%	24.592.628	
232	FUEVN100	100%	29.300.000	2.064.050	7.04%	27.235.950	
233	GAS	49%	1.147.909.730	42.595.458	1.82%	1.105.314.272	
234	GDT	50%	11.941.778	2.511.618	10.52%	9.430.160	
235	GEE	50%	150.000.000	76.000	0.03%	149.924.000	
236	GEG	50%	211.254.185	192.399.076	45.54%	18.855.109	
237	GEX	50%	429.714.896	49.876.125	5.8%	379.838.771	
238	GIL	50%	34.975.000	1.278.013	1.83%	33.696.987	
239	GMC	0%	0	2.270.509	6.88%	-2.270.509	
240	GMD	49%	152.138.608	151.891.108	48.92%	247.500	
241	GMH	50%	8.250.000	119.600	0.72%	8.130.400	
242	GSP	0%	0	423.339	0.69%	-423.339	
243	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
244	GVR	13%	520.000.000	13.501.669	0.34%	506.498.331	
245	HAG	49%	518.159.294	28.279.703	2.67%	489.879.591	
246	HAH	30%	36.402.927	15.915.743	13.12%	20.487.184	
247	HAP	49%	54.437.908	2.446.839	2.2%	51.991.069	
248	HAR	49%	49.661.549	2.614.461	2.58%	47.047.088	
249	HAS	49%	3.920.000	1.228.399	15.35%	2.691.601	
250	HAX	50%	53.719.840	20.225.601	18.83%	33.494.239	
251	HCD	0%	0	113.521	0.31%	-113.521	
252	HCM	49%	353.197.650	322.810.713	44.78%	30.386.937	
253	HDB	20%	585.526.426	486.874.487	16.63%	98.651.939	
254	HDC	49%	87.393.933	4.743.072	2.66%	82.650.861	
255	HDG	50%	168.165.764	67.516.113	20.07%	100.649.651	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
256	HHP	49%	42.411.628	5.880.653	6.79%	36.530.975		
257	HHS	50%	183.992.984	19.936.490	5.42%	164.056.494		
258	HHV	49%	211.805.208	36.889.480	8.53%	174.915.728		
259	HID	49%	37.614.865	434.583	0.57%	37.180.282		
260	HII	50%	36.831.508	586.314	0.80%	36.245.194		
261	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530		
262	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000		
263	HPG	49%	3.134.162.598	1.396.724.396	21.84%	1.737.438.202		
264	HPX	49%	149.042.604	2.532.713	0.83%	146.509.891		
265	HQC	50%	288.300.000	5.510.121	0.96%	282.789.879		
266	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138		
267	HSG	49%	304.281.331	57.958.596	9.33%	246.322.735		
268	HSL	49%	18.898.007	716.591	1.86%	18.181.416		
269	HT1	49%	186.979.056	5.008.937	1.31%	181.970.119		
270	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815		
271	HTI	50%	12.474.600	3.782.955	15.16%	8.691.645		
272	HTL	49%	5.880.000	3.627.039	30.23%	2.252.961		
273	HTN	49%	43.667.041	848.967	0.95%	42.818.074		
274	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470		
275	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899		
276	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623		
277	HVH	49%	19.915.966	493.134	1.21%	19.422.832		
278	HVN	30%	664.318.252	173.014.428	7.81%	491.303.824		
279	HVX	47.153%	19.580.401	395.300	0.95%	19.185.101		
280	ICT	100%	32.185.000	181.332	0.56%	32.003.668		
281	IDI	49%	133.854.607	2.465.727	0.90%	131.388.880		
282	IJC	49%	185.096.708	18.075.514	4.79%	167.021.194		
283	ILB	49%	12.006.100	2.683.300	10.95%	9.322.800		
284	IMP	75%	115.532.071	76.019.983	49.35%	39.512.088		
285	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279		
286	ITC	0%	0	296.273	0.31%	-296.273		
287	ITD	49%	12.021.459	256.373	1.04%	11.765.086		
288	JVC	49%	55.125.083	1.612.567	1.43%	53.512.516		
289	KBC	49%	376.126.331	145.557.998	18.96%	230.568.333		
290	KDC	50%	144.903.158	53.303.962	18.39%	91.599.196		
291	KDH	50%	505.571.282	368.259.838	36.42%	137.311.444		
292	KHG	49%	220.223.250	5.947.946	1.32%	214.275.304		
293	KHP	0%	0	763.808	1.26%	-763.808		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	KMR	100%	56.881.443	35.468.022	62.35%	21.413.421	
295	KOS	49%	106.075.854	397.972	0.18%	105.677.882	
296	KPF	49%	29.824.948	84.074	0.14%	29.740.874	
297	KSB	49%	56.241.760	3.859.013	3.36%	52.382.747	
298	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
299	LAF	49%	7.461.729	376.495	2.47%	7.085.234	
300	LBM	50%	20.000.000	6.264.707	15.66%	13.735.293	
301	LCG	50%	97.545.585	4.195.971	2.15%	93.349.614	
302	LDG	50%	128.486.292	2.451.205	0.95%	126.035.087	
303	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
304	LGC	49%	94.498.834	86.757.774	44.99%	7.741.060	
305	LGL	50%	25.750.000	1.082.931	2.1%	24.667.069	
306	LHG	49%	24.505.884	9.020.077	18.04%	15.485.807	
307	LIX	50%	32.400.000	2.189.332	3.38%	30.210.668	
308	LM8	0%	0	47.386	0.50%	-47.386	
309	LPB	5%	127.880.820	15.900.789	0.62%	111.980.031	
310	LSS	0%	0	651.604	0.81%	-651.604	
311	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.777.590	23.23%	152.109	
312	MCM	100%	110.000.000	1.005.320	0.91%	108.994.680	
313	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
314	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
315	MHC	49%	21.303.395	499.821	1.15%	20.803.574	
316	MIG	100%	172.672.500	29.171.000	16.89%	143.501.500	
317	MSB	30%	780.000.000	715.690.161	27.53%	64.309.839	
318	MSH	49%	36.756.909	3.464.800	4.62%	33.292.109	
319	MSN	49%	741.334.762	399.685.307	26.42%	341.649.455	
320	MWG	49%	716.499.646	676.067.229	46.23%	40.432.418	
321	NAB	30%	411.765.165	15.669.426	1.14%	396.095.739	
322	NAF	100%	67.979.281	13.173.302	19.38%	54.805.979	
323	NAV	49%	3.920.000	70.435	0.88%	3.849.565	
324	NBB	50%	50.237.828	500.481	0.50%	49.737.347	
325	NCT	30%	7.850.082	4.009.516	15.32%	3.840.566	
326	NHA	49%	21.645.514	363.994	0.82%	21.281.520	
327	NHH	100%	72.880.000	373.518	0.51%	72.506.482	
328	NHT	50%	12.014.084	740.322	3.08%	11.273.762	
329	NKG	50%	131.638.903	20.120.021	7.64%	111.518.882	
330	NLG	50%	192.388.735	181.117.116	47.07%	11.271.619	
331	NNC	49%	10.740.800	1.109.736	5.06%	9.631.064	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	NO1	49%	11.760.000	1.770.200	7.38%	9.989.800	
333	NSC	49%	8.617.624	1.455.447	8.28%	7.162.177	
334	NT2	49%	141.059.254	38.680.910	13.44%	102.378.344	
335	NTL	49%	59.770.151	17.400.249	14.26%	42.369.902	
336	NVL	49%	955.551.223	90.466.318	4.64%	865.084.905	
337	NVT	50%	45.250.000	110.620	0.12%	45.139.380	
338	OCB	22%	542.473.613	478.091.959	19.39%	64.381.654	
339	OGC	49%	147.000.000	721.816	0.24%	146.278.184	
340	OPC	0%	0	467.827	0.73%	-467.827	
341	ORS	49%	164.639.874	4.363.656	1.3%	160.276.218	
342	PAC	49%	22.771.136	5.626.096	12.11%	17.145.040	
343	PAN	49%	105.984.344	38.842.488	17.96%	67.141.856	
344	PC1	50%	178.821.060	46.878.958	13.11%	131.942.102	
345	PDN	0%	0	93.469	0.25%	-93.469	
346	PDR	50%	436.570.041	65.297.549	7.48%	371.272.492	
347	PET	0%	0	936.345	0.87%	-936.345	
348	PGC	49%	29.567.892	1.317.647	2.18%	28.250.245	
349	PGD	49%	48.509.150	46.406.081	46.88%	2.103.069	
350	PGI	100%	110.896.796	22.657.320	20.43%	88.239.476	
351	PGV	50%	561.734.023	210.656	0.02%	561.523.367	
352	PHC	50%	25.340.963	46.820	0.09%	25.294.143	
353	PHR	49%	66.394.607	24.491.186	18.07%	41.903.421	
354	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
355	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
356	PLP	49%	34.300.000	267.504	0.38%	34.032.496	
357	PLX	20%	258.775.616	227.638.229	17.59%	31.137.387	
358	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
359	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
360	PNJ	49%	165.656.640	165.656.640	49%	0	
361	POW	49%	1.147.517.084	87.174.951	3.72%	1.060.342.133	
362	PPC	49%	159.855.150	31.674.681	9.71%	128.180.469	
363	PSH	0%	0	100	0%	-100	
364	PTB	25%	16.734.600	15.962.391	23.85%	772.209	
365	PTC	50%	16.153.662	359.698	1.11%	15.793.964	
366	PTL	0%	0	72.384	0.07%	-72.384	
367	PVD	49%	272.585.042	59.658.025	10.72%	212.927.017	
368	PVP	49%	50.814.201	3.744.925	3.61%	47.069.276	
369	PVT	49%	174.446.192	44.789.969	12.58%	129.656.223	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	QCG	49%	134.813.361	1.652.284	0.60%	133.161.077	
371	QNP	0%	0	0	0%	0	
372	RAL	50%	11.773.709	509.579	2.16%	11.264.130	
373	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
374	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
375	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.489.000	
376	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
377	SAB	100%	1.282.562.372	779.084.091	60.74%	503.478.281	
378	SAM	49%	186.180.875	2.133.924	0.56%	184.046.951	
379	SAV	50%	12.594.982	12.591.591	49.99%	3.391	
380	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
381	SBG	50%	19.249.981	266.144	0.69%	18.983.837	
382	SBT	100%	762.112.326	163.740.827	21.49%	598.371.499	
383	SBV	100%	27.366.476	4.025.663	14.71%	23.340.813	
384	SC5	49%	7.342.429	341.869	2.28%	7.000.560	
385	SCR	50%	215.297.518	2.966.841	0.69%	212.330.677	
386	SCS	30%	30.623.094	21.869.088	21.42%	8.754.006	
387	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
388	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
389	SFI	49%	12.194.652	2.564.432	10.3%	9.630.220	
390	SGN	30%	10.074.507	9.132.645	27.2%	941.862	
391	SGR	0%	0	52.635	0.09%	-52.635	
392	SGT	0%	0	8.233.898	5.56%	-8.233.898	
393	SHA	49%	16.388.870	298.893	0.89%	16.089.977	
394	SHB	30%	1.098.872.562	106.081.593	2.9%	992.790.969	
395	SHI	49%	79.466.460	299.819	0.18%	79.166.641	
396	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	
397	SIP	49%	103.161.367	7.124.247	3.38%	96.037.120	
398	SJD	50%	34.499.310	3.831.839	5.55%	30.667.471	
399	SJS	50%	57.427.770	701.618	0.61%	56.726.152	
400	SKG	49%	32.583.871	30.017.410	45.14%	2.566.461	
401	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
402	SMB	49%	14.624.857	4.048.254	13.56%	10.576.603	
403	SMC	100%	73.678.587	15.110.188	20.51%	58.568.399	
404	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
405	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
406	SRF	100%	35.566.780	16.328.300	45.91%	19.238.480	
407	SSB	5%	141.750.000	4.461.843	0.16%	137.288.157	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	SSC	49%	7.346.259	125.928	0.84%	7.220.331	
409	SSI	100%	1.963.863.918	780.159.855	39.73%	1.183.704.063	
410	ST8	50%	12.860.451	177.413	0.69%	12.683.038	
411	STB	30%	565.564.714	440.117.322	23.35%	125.447.392	
412	STG	34%	33.406.141	29.522.541	30.05%	3.883.600	
413	STK	100%	96.636.924	15.987.847	16.54%	80.649.077	
414	SVC	49%	32.648.976	1.111.250	1.67%	31.537.726	
415	SVD	49%	13.526.894	46.478	0.17%	13.480.416	
416	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
417	SVT	50%	8.655.489	34.454	0.20%	8.621.035	
418	SZC	20%	35.997.172	3.891.025	2.16%	32.106.147	
419	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	
420	TBC	49%	31.115.000	931.104	1.47%	30.183.896	
421	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.583.338.861	22.47%	804.700	
422	TCD	49%	164.552.114	1.200.944	0.36%	163.351.170	
423	TCH	51%	340.790.079	34.531.344	5.17%	306.258.735	
424	TCI	100%	115.620.964	6.001.908	5.19%	109.619.056	
425	TCL	49%	14.777.633	3.510.601	11.64%	11.267.032	
426	TCM	50%	50.977.741	50.568.224	49.6%	409.517	
427	TCO	0%	0	133.971	0.72%	-133.971	
428	TCR	49%	5.082.863	5.009.365	48.29%	73.498	
429	TCT	0%	0	1.418.480	11.09%	-1.418.480	
430	TDC	50%	50.000.000	758.700	0.76%	49.241.300	
431	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
432	TDH	50%	56.326.383	1.561.828	1.39%	54.764.555	
433	TDM	50%	55.000.000	3.475.489	3.16%	51.524.511	
434	TDP	51%	44.993.347	94.688	0.11%	44.898.659	
435	TDW	50%	4.250.000	259.010	3.05%	3.990.990	
436	TEG	49%	59.195.215	6.224.342	5.15%	52.970.873	
437	THG	49%	12.711.524	752.277	2.9%	11.959.247	
438	TIP	50%	32.503.928	11.173.282	17.19%	21.330.646	
439	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
440	TLD	49%	38.093.264	492.335	0.63%	37.600.929	
441	TLG	100%	86.453.575	19.102.272	22.1%	67.351.303	
442	TLH	49%	55.036.808	1.095.450	0.98%	53.941.358	
443	TMP	49%	34.300.000	563.275	0.80%	33.736.725	
444	TMS	49%	82.980.497	72.139.282	42.6%	10.841.215	
445	TMT	49%	18.270.963	953.511	2.56%	17.317.452	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	TN1	50%	27.316.174	119.091	0.22%	27.197.083	
447	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
448	TNH	70%	87.763.606	61.772.207	49.27%	25.991.399	
449	TNI	49%	25.725.000	67.685	0.13%	25.657.315	
450	TNT	49%	24.990.000	759.859	1.49%	24.230.141	
451	TPB	30%	792.586.858	792.586.764	30%	94	
452	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
453	TRA	49%	20.312.299	19.341.565	46.66%	970.734	
454	TRC	49%	14.700.000	653.116	2.18%	14.046.884	
455	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
456	TTA	49%	83.328.220	3.374.463	1.98%	79.953.757	
457	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
458	TTF	50%	205.599.151	22.910.998	5.57%	182.688.153	
459	TV2	15%	10.128.924	6.159.440	9.12%	3.969.484	
460	TVB	30%	33.629.105	1.632.076	1.46%	31.997.029	
461	TVS	49%	81.827.684	36.924.490	22.11%	44.903.194	
462	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
463	TYA	100%	6.134.773	2.377.588	38.76%	3.757.185	
464	UIC	0%	0	960.680	12.01%	-960.680	
465	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
466	VCA	0%	0	29.975	0.20%	-29.975	
467	VCB	30%	1.676.727.378	1.290.572.862	23.09%	386.154.516	
468	VCF	49%	13.023.776	150.911	0.57%	12.872.865	
469	VCG	49%	293.310.794	29.010.694	4.85%	264.300.100	
470	VCI	100%	718.099.480	179.926.214	25.06%	538.173.266	
471	VDP	35%	7.729.187	43.803	0.20%	7.685.384	
472	VDS	100%	243.000.000	3.848.772	1.58%	239.151.228	
473	VFG	51%	21.274.453	900.299	2.16%	20.374.154	
474	VGC	49%	219.691.500	16.197.878	3.61%	203.493.622	
475	VHC	100%	224.453.159	63.977.810	28.5%	160.475.349	
476	VHM	50%	2.177.183.744	508.037.334	11.67%	1.669.146.410	
477	VIB	4.99%	148.658.477	148.655.277	4.99%	3.200	
478	VIC	48.017596%	1.862.402.462	391.569.507	10.1%	1.470.832.955	
479	VID	50%	20.418.034	235.318	0.58%	20.182.716	
480	VIP	49%	33.550.761	6.773.858	9.89%	26.776.903	
481	VIX	100%	1.458.513.173	61.225.054	4.2%	1.397.288.119	
482	VJC	30%	162.483.400	71.978.678	13.29%	90.504.722	
483	VMD	49%	7.565.731	191.841	1.24%	7.373.890	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	VND	100%	1.522.299.908	184.254.833	12.1%	1.338.045.075	
485	VNE	49%	44.312.146	2.235.091	2.47%	42.077.055	
486	VNG	49%	47.665.537	350.183	0.36%	47.315.354	
487	VNL	49%	6.928.838	1.698.593	12.01%	5.230.245	
488	VNM	100%	2.089.955.445	1.077.332.077	51.55%	1.012.623.368	
489	VNS	49%	33.251.004	8.159.490	12.02%	25.091.514	
490	VOS	49%	68.600.000	1.305.590	0.93%	67.294.410	
491	VPB	30%	2.380.177.080	1.999.650.426	25.2%	380.526.654	
492	VPD	50%	53.294.814	33.174.440	31.12%	20.120.374	
493	VPG	49%	43.323.717	251.340	0.28%	43.072.377	
494	VPH	49%	46.725.322	538.980	0.57%	46.186.342	
495	VPI	49%	156.824.292	34.511.637	10.78%	122.312.655	
496	VPS	49%	11.985.788	11.515	0.05%	11.974.273	
497	VRC	49%	24.500.000	73.675	0.15%	24.426.325	
498	VRE	49%	1.141.121.020	464.479.535	19.94%	676.641.485	
499	VSC	49%	140.530.441	7.124.291	2.48%	133.406.150	
500	VSH	49%	115.758.210	28.224.463	11.95%	87.533.747	
501	VSI	49%	6.468.000	172.917	1.31%	6.295.083	
502	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
503	VTO	49%	39.134.666	10.652.007	13.34%	28.482.659	
504	VTP	49%	59.673.690	9.037.867	7.42%	50.635.823	
505	YBM	49%	7.006.941	35.546	0.25%	6.971.395	
506	YEG	49%	67.130.712	13.048.173	9.52%	54.082.539	

**Ghi chú:**

(\*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(\*\*): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
KT. TRƯỞNG BAN TTBT  
PHÓ TRƯỞNG BAN**